

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2025

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 340/341 Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật	LOẠI 340/341 Kinh phí Hỗ trợ luân chuyển, điều động	LOẠI 340/341 ĐẦU THẦU TẬP TRUNG (KTX)	LOẠI 340/341 KP Sửa chữa trụ sở SYT - Cơ sở 2 (KTX)	LOẠI 340/341 Trợ cấp tết	LOẠI 340/341 Nguồn cải cách tiền lương	LOẠI 340/341 ĐẦU THẦU THUỐC (NH TMCP Công thương Đồng Nai)	LOẠI 130/131 (ĐP) KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH DÂN SỐ	LOẠI 130/131 (ĐP) CHƯƠNG TRÌNH ATVSTP	LOẠI 130/131 Kinh phí Chương trình Y tế - dân số; PCD khác (tai nạn thương tích, bệnh NN)	LOẠI 130/139 Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo	LOẠI 130/139 Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nhiễm HIV/AIDS	LOẠI 130/139 Hoạt động điều dưỡng, Hoạt động ngành
6202	Thưởng đột xuất													
6299	Chi khác			479.991										
6301	Bảo hiểm xã hội													
6302	Bảo hiểm y tế													
6303	Kinh phí công đoàn													
6304	Bảo hiểm thất nghiệp													
6404	Thu nhập tăng thêm													
6449	Chi khác		5.400.000			45.600.000								
6501	Tiền điện			7.786.643										
6502	Tiền nước			469.775										
6503	Tiền nhiên liệu	1.147.020								5.088.410				6.548.060
6504	Tiền vệ sinh, môi trường													
6504	Khoản phương tiện đi lại													
6551	Văn phòng phẩm			11.370.000										
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn													
6553	Khoản văn phòng phẩm													
6599	Vật tư văn phòng khác			550.000						992.000				
6601	Cước phí điện thoại													
6603	Cước phí bưu chính													
6605	Cước Internet, đường truyền m			3.564.000										
6606	Tuyên truyền, quảng cáo													
6608	Sách, báo, tạp chí													
6618	Khoản điện thoại													
6649	Đăng tải thông tin													
6651	In, mua tài liệu								5.950.575	5.000.760				400.000
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo								25.300.000	4.000.000				
6653	Tiền thuê xe đưa đón giảng viên									1.009.800				
6654	Tiền thuê phòng ngủ													
6655	Thuê hội trường, phương tiện v									32.760.000				
6657	Các khoản thuê mượn khác								19.500.000					
6658	Chi bù tiền ăn													
6699	Chi phí khác			54.980.000					18.080.000	11.139.200				6.389.975

[illegible]

[illegible]

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/139 Kp mua PM KTHCSN (14 trđ) và PM tổng hợp QTTC ngành cho Số Y tế (29 trđ)	LOẠI 130/139 KP hỗ trợ nguồn nhân lực y tế theo GD 2023- 2025 theo NQ34	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP hoàn trả tạm ứng mua TTBYT 2018	LOẠI 040/041 KP phòng chống tội phạm (CSXH)	LOẠI 370/398 KP thực hiện công tác BTXH	LOẠI 370/398 KP thực hiện công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em	LOẠI 370/398 KP thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội	LOẠI 370/398 KP hỗ trợ đối tượng BTXH tại cơ sở trợ giúp XH ngoài công lập theo TT76/2021/ TT-BTC	LOẠI 370/398 KP chương trình phát triển hệ thống trợ giúp XH	LOẠI 370/398 KP KP tặng quà chúc thọ cho người cao tuổi	Loại 230/341trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 178/2024/NQ- CP	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
6202	Thường đột xuất													
6299	Chi khác													
6301	Bảo hiểm xã hội													
6302	Bảo hiểm y tế													
6303	Kinh phí công đoàn													
6304	Bảo hiểm thất nghiệp													
6404	Thu nhập tăng thêm													
6449	Chi khác		129.000.000											
6501	Tiền điện													
6502	Tiền nước													
6503	Tiền nhiên liệu						1.320.360							
6504	Tiền vệ sinh, môi trường													
6504	Khoản phương tiện đi lại													
6551	Văn phòng phẩm													
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn													
6553	Khoản văn phòng phẩm													
6599	Vật tư văn phòng khác													
6601	Cước phí điện thoại													
6603	Cước phí bưu chính													
6605	Cước Internet, đường truyền m													
6606	Tuyên truyền, quảng cáo													
6608	Sách, báo, tạp chí													
6618	Khoản điện thoại													
6649	Đăng tải thông tin													
6651	In, mua tài liệu													
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo													
6653	Tiền thuê xe đưa đón giảng viê													
6654	Tiền thuê phòng ngủ													
6655	Thuê hội trường, phương tiện v													
6657	Các khoản thuê mượn khác													
6658	Chi bù tiền ăn													
6699	Chi phí khác						358.467.660							

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/139 Kp mua PM KTHCSN (14 trđ) và PM tổng hợp QTTC ngành cho Sở Y tế (29 trđ)	LOẠI 130/139 KP hỗ trợ nguồn nhân lực y tế theo GD 2023-2025 theo NQ34	LOẠI 130/139 KP khám sức khỏe CB Tỉnh ủy quản lý	LOẠI 130/139 KP hoàn trả tạm ứng mua TTBYT 2018	LOẠI 040/041 KP phòng chống tội phạm (CSXH)	LOẠI 370/398 KP thực hiện công tác BHXH	LOẠI 370/398 KP thực hiện công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em	LOẠI 370/398 KP thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội	LOẠI 370/398 KP hỗ trợ đối tượng BTXH tại cơ sở trợ giúp XH ngoài công lập theo TT76/2021/T-TBTC	LOẠI 370/398 KP chương trình phát triển hệ thống trợ giúp XH	LOẠI 370/398 KP KP tặng quà chúc thọ cho người cao tuổi	Loại 230/341 trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 178/2024/NQ-CP	LOẠI 070/085 Kinh phí đào tạo ngành Y tế
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe													
6702	Phụ cấp công tác phí													
6703	Tiền thuê phòng ngủ													
6704	Khoản công tác phí													
6749	Chi khác													
6751	Thuê phương tiện vận chuyển													
6757	Thuê lao động trong nước													
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ													
6799	Chi phí thuê mướn khác													
6901	Ô tô dùng chung													
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng													
6907	Sửa chữa nhà cửa													
6912	Sửa chữa các thiết bị công nghệ													
6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn													
6921	Đường điện, cấp thoát nước													
6949	Sửa chữa tài sản và công trình													
6954	Mua sắm tài sản và thiết bị chu				37.472.820.000									
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn													
6956	Mua sắm các thiết bị công nghệ													
7004	Đồng phục													
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn						4.400.000			150.000.000		6.447.100		
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền									44.647.200				
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về p													
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai													
7756	Chi các khoản phí và lệ phí													
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương													
7761	Chi tiếp khách													
7799	Chi các khoản khác													
8049	Chi hỗ trợ khác												4.428.925.313	

Người lập

[Signature]

Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh

Kế toán trưởng

[Signature]



Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng

Lê Quang Trung